



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 20/05/2010 và số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

Công ty có 1 Chi nhánh, 1 Cửa Hàng, 2 Đội xây dựng và 14 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ;
- Xí nghiệp Thi công Cơ giới 3;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 10;
- Xí nghiệp Xây lắp 12;
- Xí nghiệp Xây lắp 19;
- Xí nghiệp Xây lắp 22;
- Xí nghiệp Xây lắp 23;
- Xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng và thi công xây lắp;
- Xí nghiệp Cơ khí;
- Xí nghiệp Cầu;
- Xí nghiệp Khai thác Đá & Xây dựng Công trình
- Xí nghiệp liên kết Xây dựng số 3;
- Đội liên kết Xây dựng số 1;
- Đội liên kết Xây dựng số 7.

Vốn điều lệ: 19.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2010: 19.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054.3812849

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Fax: (84) 054.3823846

Nghành nghề kinh doanh chính

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 357 người. Trong đó, nhân viên quản lý 125 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Viết Phú | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Trần Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 |
| • Ông Phan Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Trí Đàm | Thành Viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/05/2009 |
| • Ông Dương Việt Sum | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/05/2009 |
| • Ông Lê Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/05/2009 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 20 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1406/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 20/08/2010 của Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Văn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.581.556.616	151.226.056.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.552.556.771	13.461.979.083
1. Tiền	111	5	9.552.556.771	13.461.979.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.637.861.306	77.857.182.373
1. Phải thu khách hàng	131		47.373.669.576	56.947.990.730
2. Trả trước cho người bán	132		27.210.361.411	20.215.866.265
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.061.392.708	2.218.569.767
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.007.562.389)	(1.525.244.389)
IV. Hàng tồn kho	140		94.030.622.573	53.715.026.155
1. Hàng tồn kho	141	7	94.030.622.573	53.715.026.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.360.515.966	6.191.868.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	885.991.068	376.551.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		427.588.841	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.046.936.057	5.815.317.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.850.033.207	47.672.733.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.023.451.933	46.166.593.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.702.914.774	40.998.620.371
- Nguyên giá	222		83.330.881.837	74.312.864.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.627.967.063)	(33.314.243.900)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	6.320.537.159	5.167.973.480
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.826.581.274	1.506.139.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.728.056.274	1.407.614.406
2. Tài sản dài hạn khác	268		98.525.000	98.525.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243.431.589.823	198.898.789.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.173.262.615	171.409.762.929
I. Nợ ngắn hạn	310		190.258.992.833	149.033.233.286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	59.544.349.671	25.439.501.564
2. Phải trả người bán	312		50.850.171.610	48.253.234.551
3. Người mua trả tiền trước	313		70.833.555.152	61.362.290.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.247.717.279	6.312.607.761
5. Phải trả người lao động	315		712.177.259	1.042.717.877
6. Chi phí phải trả	316	15	59.015.867	172.463.140
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	4.453.750.173	5.607.564.157
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		558.255.822	842.853.398
II. Nợ dài hạn	330		24.914.269.782	22.376.529.643
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	24.798.282.670	22.242.341.906
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		115.987.112	134.187.737
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.258.327.208	27.489.026.830
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.258.327.208	27.489.026.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	19.000.000.000	19.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.687.636.933	2.898.466.761
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	559.488.350	327.379.475
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	945.955.533	621.003.109
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	4.065.246.392	4.642.177.485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243.431.589.823	198.898.789.759

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.577.944.212	4.577.944.212



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Lê Thị Kim Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	104.909.668.164	77.980.518.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	679.963.701	53.658.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	19	104.229.704.463	77.926.860.720
4. Giá vốn hàng bán	11	20	93.309.483.618	70.321.351.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		10.920.220.845	7.605.509.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	106.969.542	71.790.316
7. Chi phí tài chính	22	22	3.462.646.631	1.371.966.746
- Trong đó: Lãi vay	23		3.462.646.631	1.371.966.746
8. Chi phí bán hàng	24		3.427.869.760	3.031.120.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		807.549.667	616.861.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.329.124.329	2.657.349.844
11. Thu nhập khác	31	23	200.000.000	173.636.364
12. Chi phí khác	32	24	268.717.021	49.984.451
13. Lợi nhuận khác	40		(68.717.021)	123.651.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	3.260.407.308	2.781.001.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	836.154.506	375.577.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25	2.424.252.802	2.405.423.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.276	1.404



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Lê Thị Kim Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	134.446.220.448	74.717.026.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(109.684.155.927)	(38.831.214.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.687.725.700)	(11.222.731.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.462.646.631)	(1.371.966.746)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(313.685.500)	(128.588.969)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.011.834.598	62.321.871.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.652.364.637)	(39.641.209.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.342.523.349)	45.843.186.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.004.657.376)	(24.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.969.542	71.790.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(897.687.834)	47.790.316
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.129.846.990	4.521.699.690
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.469.058.119)	(49.129.345.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.330.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.330.788.871	(44.607.645.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.909.422.312)	1.283.331.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.461.979.083	8.087.301.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.552.556.771	9.370.632.746



Trưởng Giám đốc

Phạm Văn Đức

Huế, ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Lê Thị Kim Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 20/05/2010 và số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 11
Phương tiện vận tải	7 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	5.402.445.987	2.529.898.559
Tiền gửi ngân hàng	4.150.110.784	10.927.205.524
Tiền đang chuyển	-	4.875.000
Cộng	9.552.556.771	13.461.979.083

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tại Văn phòng Công ty	158.639.128	347.653.280
+ Bảo hiểm xã hội	97.867.439	13.880.027
+ Bảo hiểm thất nghiệp	1.340.170	1.014.677
+ Chi nhánh nhựa đường ADCO	25.347.000	-
+ Cty CPĐT XD & TMQT ICT	11.597.000	-
+ HĐ đền bù GP mặt bằng huyện Hương Thủy	-	300.000.000
+ Các đối tượng khác	22.487.519	32.758.576
Tại xí nghiệp sản xuất VLXD và TCXL	87.511.619	115.650.886
Tại xí nghiệp thi công cầu	63.006.979	64.623.421
Tại chi nhánh Quảng Trị	1.672.178.477	1.638.913.619
+ Bảo hiểm xã hội	35.901.152	2.937.254
+ Lê Cảnh Lân	1.320.972.470	1.320.972.470
+ Phan Văn Hùng	273.103.714	273.103.714
+ Lê Chí Chủ	13.650.181	13.650.181
+ BQLDA XDGT Quảng Trị	20.000.000	20.000.000
+ Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	300.960	-
+ BQLDA khu công nghiệp	8.250.000	8.250.000
Các đối tượng khác	80.056.505	51.728.561
Cộng	2.061.392.708	2.218.569.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.777.478.676	7.413.353.915
Công cụ dụng cụ	48.550.782	34.612.237
Chi phí SX, KD dở dang	81.392.521.466	43.820.689.383
Thành phẩm	3.551.868.090	2.339.128.031
Hàng hóa	260.203.559	107.242.589
Cộng	94.030.622.573	53.715.026.155

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	885.991.068	376.551.213
Cộng	885.991.068	376.551.213

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	8.749.614.078	5.652.865.678
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	297.321.979	162.452.000
Cộng	9.046.936.057	5.815.317.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TBQL, tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.345.283.106	56.848.748.891	11.059.712.788	1.094.568.268	964.551.218	74.312.864.271
Phân loại lại	9.683.781	(948.574.687)	986.950.023	46.638.320	(94.697.437)	-
Mua sắm trong kỳ	-	9.440.453.714	86.427.272	38.181.818	-	9.565.062.804
T/lý, nhượng bán	-	489.401.188	-	57.644.050	-	547.045.238
Số cuối kỳ	4.354.966.887	64.851.226.730	12.133.090.083	1.121.744.356	869.853.781	83.330.881.837
Khấu hao						
Số đầu năm	1.125.365.133	27.118.882.238	3.800.725.491	1.088.312.411	180.958.627	33.314.243.900
Phân loại lại	9.683.781	(146.862.301)	68.144.801	(2.612.124)	71.645.843	-
Khấu hao trong kỳ	82.819.875	2.681.391.623	842.379.049	20.083.659	49.587.889	3.676.262.095
T/lý, nhượng bán	-	304.894.882	-	57.644.050	-	362.538.932
Số cuối kỳ	1.217.868.789	29.348.516.678	4.711.249.341	1.048.139.896	302.192.359	36.627.967.063
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.219.917.973	29.729.866.653	7.258.987.297	6.255.857	783.592.591	40.998.620.371
Số cuối kỳ	3.137.098.098	35.502.710.052	7.421.840.742	73.604.460	567.661.422	46.702.914.774

- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2010: 24.885.000.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010: 15.208.334.216 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Dàn lao dầm Công ty	-	13.397.527
VP XNXL 23	135.522.595	122.522.595
Nhà máy Gạch Tuynen Quảng Trị	6.140.103.164	4.987.141.958
Văn phòng Chi nhánh Quảng Trị	44.911.400	44.911.400
Cộng	6.320.537.159	5.167.973.480

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ	1.527.627.193	1.115.706.173
Copha giàn giáo	200.429.081	291.908.233
Cộng	1.728.056.274	1.407.614.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	59.544.349.671	25.439.501.564
+ Ngân hàng ĐT và PT Thừa Thiên Huế	55.346.857.943	22.649.920.491
+ Ngân hàng Quân đội	-	355.000.000
+ Vay của CBCNV và các đối tượng bên ngoài	4.197.491.728	2.434.581.073
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	59.544.349.671	25.439.501.564

14. Thuế và các khoản thuế phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.055.121.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.880.407	1.028.411.401
Thuế thu nhập cá nhân	18.921.823	22.758.858
Thuế tài nguyên	688.662.128	280.037.408
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	684.895.500	684.895.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.357.421	241.383.175
Cộng	3.247.717.279	6.312.607.761

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí các công trình	59.015.867	172.463.140
Cộng	59.015.867	172.463.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	355.634.915	299.871.018
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	257.645.693	120.689.316
Ngân sách Tỉnh Thừa Thiên Huế	3.223.436.720	3.223.436.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.164.987	149.231.649
Chi nhánh Tổng Công ty ViWseem	120.000.000	120.000.000
DNTN Nguyễn Văn Hải	40.000.000	-
Cty TNHH Thiên An Hải	10.000.000	-
Công ty Miền Trung	-	1.121.761.818
Công ty Kim Sơn	-	403.573.636
Lê Viết Trí	-	149.000.000
Hoàng Đăng Trí	10.000.000	10.000.000
Trần Hưng Thanh	10.000.000	10.000.000
Trần Duy Đức	121.867.858	-
Cộng	4.453.750.173	5.607.564.157

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay và nợ dài hạn	24.798.282.670	22.242.341.906
+ Vay Ngân hàng ĐT & PT Thừa Thiên Huế	24.798.282.670	22.242.341.906
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	24.798.282.670	22.242.341.906

Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế: được thể hiện tại các Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 08/04/2010:
Mục đích vay: “Đầu tư mua sắm 2 máy trải Bê Tông Nhựa”
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:
+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2010/HĐ ngày 15/04/2010:
Mục đích vay: “Máy móc thiết bị thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh”
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất cho vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng này.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2009/HĐ ngày 25/08/2009:

Mục đích vay: “Đầu tư Nhà máy Gạch tuynen Hải Lăng”

Thời hạn vay: 72 tháng.

Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng này.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 01/07/2009:

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Trạm trộn bê tông máy nóng công suất 60 – 70 tấn/h”.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 05/2009/HĐ ngày 07/12/2009:

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Mua máy khoan cọc nhồi bánh xích”.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 27/03/2008:

Mục đích vay: “Đầu tư máy và thiết bị nâng cao năng lực thi công, sản xuất kinh doanh”

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay số 01/2008/HĐ ngày 27/03/2008.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Vốn khác thuộc chủ sở VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	19.000.000.000	(2.178.949.500)	2.898.466.761	327.379.475	621.003.109	36.486.725
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.605.690.760
Giảm trong năm	-	(2.178.949.500)	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	19.000.000.000	-	2.898.466.761	327.379.475	621.003.109	4.642.177.485
Số dư tại 01/01/2010	19.000.000.000	-	2.898.466.761	327.379.475	621.003.109	4.642.177.485
Tăng trong kỳ	-	-	789.170.172	232.108.875	324.952.424	2.424.252.802
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.001.183.895
Số dư tại 30/06/2010	19.000.000.000	-	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	4.065.246.392

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP An Phú	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Việt Đức	-	237.730.000
Cổ đông là CBCNV và cá nhân đầu tư nước ngoài	16.500.000.000	16.262.270.000
Cộng	19.000.000.000	19.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu thường	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu thường	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.642.177.485	36.486.725
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.424.252.802	4.605.690.760
Phân phối lợi nhuận trong năm	3.001.183.895	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	789.170.172	-
+ Quỹ dự phòng tài chính	232.108.875	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	324.952.424	-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	324.952.424	-
+ Chi trả cổ tức	1.330.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.065.246.392	4.642.177.485

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	104.909.668.164	77.980.518.728
Doanh thu xây lắp	74.874.794.225	55.923.284.942
Doanh thu bán đá, cát, bê tông nhựa	18.184.304.332	12.839.959.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	154.257.500	65.881.906
Doanh thu xăng dầu, nhiên liệu	9.953.704.583	8.363.894.290
Doanh thu sản phẩm Cơ khí	1.742.607.524	787.497.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	679.963.701	53.658.008
Giảm giá hàng bán (của hoạt động xây lắp)	679.963.701	53.658.008
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.229.704.463	77.926.860.720

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn xây lắp	66.955.061.615	50.889.763.980
Giá vốn bán đá, cát, bê tông nhựa	14.731.337.957	10.503.042.037
Giá vốn cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	97.212.045	61.213.451
Giá vốn xăng dầu, nhiên liệu	9.793.464.677	8.079.834.504
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.732.407.324	787.497.705
Cộng	93.309.483.618	70.321.351.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.969.542	71.790.316
Cộng	106.969.542	71.790.316

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.462.646.631	1.371.966.746
Cộng	3.462.646.631	1.371.966.746

23. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	200.000.000	173.636.364
Cộng	200.000.000	173.636.364

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản	184.506.306	-
Nộp phạt thuế	59.210.715	32.184.451
Chi phí HĐQT, BKS không tham gia điều hành	25.000.000	17.800.000
Cộng	268.717.021	49.984.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.260.407.308	2.781.001.757
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	49.984.451
- Điều chỉnh tăng	84.210.715	49.984.451
<i>Thù lao ủy viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>25.000.000</i>	<i>17.800.000</i>
<i>Nộp phạt thuế</i>	<i>59.210.715</i>	<i>32.184.451</i>
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.344.618.023	2.830.986.208
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	-	2.657.349.844
+ Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	3.344.618.023	173.636.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	836.154.506	707.746.552
+ Thuế TNDN của hoạt động ưu đãi	-	664.337.461
+ Thuế TNDN của hoạt động không ưu đãi	836.154.506	43.409.091
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	332.168.731
+ Theo ưu đãi đầu tư	-	332.168.731
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	836.154.506	375.577.822
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.424.252.802	2.405.423.935

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.424.252.802	2.405.423.935
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.424.252.802	2.405.423.935
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.900.000	1.713.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.276	1.404

27. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 20/04/2010 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 với tỷ lệ 15,5% / vốn điều lệ. Trong đó trả cổ tức bằng tiền là 7,5% và trả cổ tức bằng cổ phiếu là 8%. Ngày 18/01/2010 Công ty trả cổ tức đợt 1 là 7% và ngày 26/07/2010 trả cổ tức đợt 2 cho tỷ lệ còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Đức

Huế, ngày 20 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Lê Thị Kim Mai